

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03/2024

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẰNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 03 - 04 |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 05 |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 06 |
| 5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 07-13 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG
31 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Quý 03 năm 2024

Ban Tổng giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400620833). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 25/10/2022.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 292/QĐ-SGDHN ngày 26/6/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Khai thác, xử lý cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý môi trường
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản.

Mã chứng khoán niêm yết:

NDX

Trụ sở chính:

31 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Chủ tịch |
| Bà Võ Thị Ngọc | Phó chủ tịch |
| Ông Lương Thanh Viên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Minh Khoa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Minh Khánh | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Dương Thị Thanh Hải | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thanh Thủy | Thành viên |
| Bà Hoàng Yến Ninh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lương Thanh Viên | Tổng Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Ông Văn Hùng | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Phạm Trường Châu | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Lê Thị Anh Trúc | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính là Ông Lương Thanh Viên

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Thanh Viên

Lương Thanh Viên
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 131,941,675,235 | 148,834,232,830 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 553,527,582 | 793,559,394 |
| 1. Tiền | 111 | | 553,527,582 | 793,559,394 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1,111,000 | 1,695,600 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1,758,830 | 2,773,411 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (647,830) | (1,077,811) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 128,108,425,341 | 145,758,161,328 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 71,112,904,313 | 85,404,547,311 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 51,260,000 | 800,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 59,056,266,554 | 62,459,444,543 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2,112,005,526) | (2,106,630,526) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2,099,963,758 | 1,861,630,614 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2,099,963,758 | 3,000,068,881 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | (1,138,438,267) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,178,647,554 | 419,185,894 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 878,378,432 | 400,215,444 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 297,156,116 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3,113,006 | 18,970,450 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 38,502,771,961 | 34,561,541,630 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7,000,000,000 | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 7,000,000,000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12,445,422,246 | 15,606,954,265 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 7,359,568,060 | 10,327,326,236 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62,375,230,491 | 62,375,230,491 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (55,015,662,431) | (52,047,904,255) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 5,085,854,186 | 5,279,628,029 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,317,449,029 | 5,317,449,029 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (231,594,843) | (37,821,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 1,157,632,379 | 1,202,885,415 |
| - Nguyên giá | 231 | | 1,283,337,318 | 1,283,337,318 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (125,704,939) | (80,451,903) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 17,370,569,834 | 17,347,395,440 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 23,057,000,000 | 23,057,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (5,686,430,166) | (5,709,604,560) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 529,147,502 | 404,306,510 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 529,147,502 | 404,306,510 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 170,444,447,196 | 183,395,774,460 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2024

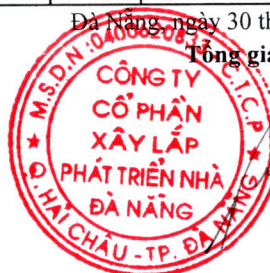
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 56,269,401,412 | 68,168,886,440 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 56,098,401,412 | 68,168,886,440 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 6,963,404,932 | 9,966,589,962 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7,739,001 | 738,001 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 63,109,029 | 1,105,840,835 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 329,061,200 | 487,907,547 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 28,909,091 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 26,059,143,952 | 28,640,264,449 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 21,903,329,236 | 26,709,162,342 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 743,704,971 | 1,258,383,304 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 171,000,000 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 171,000,000 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 114,175,045,784 | 115,226,888,020 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 114,175,045,784 | 115,226,888,020 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 99,875,570,000 | 99,875,570,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 99,875,570,000 | 99,875,570,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 250,000,000 | 250,000,000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (7,426,893,655) | (7,426,893,655) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,272,340,620 | 1,272,340,620 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20,204,028,819 | 21,255,871,055 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 21,066,291,055 | 16,978,323,189 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (862,262,236) | 4,277,547,866 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 170,444,447,196 | 183,395,774,460 |

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Thuý Trang

Lê Thị Anh Trúc

Lương Thanh Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|----------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.1 | 6,579,513,521 | 6,761,649,056 | 35,466,700,023 | 92,512,759,709 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 6,579,513,521 | 6,761,649,056 | 35,466,700,023 | 92,512,759,709 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 7.3 | 7,758,430,926 | 7,807,701,835 | 38,024,653,945 | 88,676,643,636 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | (1,178,917,405) | (1,046,052,779) | (2,557,953,922) | 3,836,116,073 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.5 | 1,612,711,823 | 1,794,988,836 | 5,147,090,758 | 4,866,656,290 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.6 | 427,380,088 | 376,899,047 | 1,211,671,711 | 1,021,397,509 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 397,007,608 | 145,720,364 | 1,234,822,655 | 320,159,187 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 148,185,700 | 180,218,650 | 533,552,900 | 755,777,800 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 440,210,168 | 410,401,812 | 1,654,414,293 | 1,362,673,859 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26)) | 30 | | (581,981,538) | (218,583,452) | (810,502,068) | 5,562,923,195 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,348,870 | - | 7,348,870 | 10,144,182 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 500,000 | 7,799,918 | 28,542,787 | 21,717,152 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 848,870 | (7,799,918) | (21,193,917) | (11,572,970) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | (581,132,668) | (226,383,370) | (831,695,985) | 5,551,350,225 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | 30,566,251 | 1,194,745,922 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | (581,132,668) | (226,383,370) | (862,262,236) | 4,356,604,303 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | - | - | - | - |

Lập biểu

Đỗ Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng

Lê Thị Anh Trúc



Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lương Thanh Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 03/2024

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến | Từ 01/01/2023 đến |
|--|-------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | 30/09/2024 | 30/09/2023 |
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 46,158,194,979 | 84,909,221,950 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (31,050,110,173) | (102,090,834,240) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3,262,645,523) | (4,437,419,044) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1,234,822,655) | (320,159,187) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (964,138,631) | (1,995,592,650) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 14,422,286,866 | 9,545,719,988 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (17,646,618,937) | (2,764,832,855) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6,422,145,926 | (17,153,896,038) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (7,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5,147,090,758 | 1,211,090 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1,852,909,242) | 1,211,090 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 42,191,834,944 | 30,678,276,725 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (46,997,668,050) | (7,931,125,310) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3,435,390) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4,809,268,496) | 22,747,151,415 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (240,031,812) | 5,594,466,467 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 793,559,394 | 4,803,302,531 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 553,527,582 | 10,397,768,998 |

Lập biểu

Đỗ Thị Thuỳ Trang

Kế Toán trưởng

Lê Thị Anh Trúc



Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lương Thanh Viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND thành phố Đà Nẵng từ Xi nghiệp Công trình Giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400620833 ngày 02/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/10/2022.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Khai thác, xử lý cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý môi trường
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng (kể cả máy vi tính) và đồ dùng hữu hình khác
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 /12 /2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày BCTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 02/2024 và Báo cáo tài chính năm 2024 là cùng áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp
· Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
 - Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Có tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Báo cáo theo bộ phận

· Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

· Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN:

1. Tình thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ;
2. Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng; không có
3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính Quý 3/2024: Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối quý |
|--------------------------|-----------------------|------|------|-----------------------|
| 1. Vốn chủ sở hữu | 99,875,570,000 | - | - | 99,875,570,000 |
| Vốn cổ phần | 99,875,570,000 | | | 99,875,570,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 250,000,000 | - | | 250,000,000 |
| 2. Các quỹ | 1,272,340,620 | - | - | 1,272,340,620 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1,272,340,620 | - | - | 1,272,340,620 |

Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

| | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| - Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 21,255,871,055 |
| - Phát sinh tăng | (894,911,680) |
| + <i>LNST Quý 1/2024</i> | 605,267,655 |
| + <i>LNST Quý 2/2024</i> | (886,397,223) |
| + <i>LNST Quý 3/2024</i> | (613,782,112) |
| - Phát sinh giảm | - |
| - Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý | 20,360,959,375 |

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo quý của năm 2024 hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các năm trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán Quý 3/2024: không có

5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có

Cổ phiếu:

| Nội dung | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu phát hành: | 9,987,557 | 9,987,557 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9,987,557 | 9,987,557 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ: | - | 400,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | 400,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 9,987,557 | 9,587,557 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9,987,557 | 9,587,557 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

6. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã chi trả của CP phổ thông (CP quỹ) :

7,426,893,655

7. **Doanh thu và kết quả kinh doanh:**

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|--|------------------------------------|-----------------------|
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | | 17,098,003,324 | 21,088,316,425 |
| Doanh thu Xây lắp | | 18,099,986,698 | 71,195,803,284 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 268,710,001 | 228,640,000 |
| Doanh thu KD Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | 35,466,700,023 | 92,512,759,709 |
| | | - | - |
| 7.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d.vụ | | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | | 17,098,003,324 | 21,088,316,425 |
| Doanh thu Xây lắp | | 18,099,986,698 | 71,195,803,284 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 268,710,001 | 228,640,000 |
| Doanh thu Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | 35,466,700,023 | 92,512,759,709 |
| | | - | - |
| 7.3 Giá vốn hàng bán | | | |
| Giá vốn bán hàng hóa | | 20,593,356,358 | 20,871,099,424 |
| Giá vốn Xây lắp | | 17,317,276,731 | 67,493,304,205 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | | 114,020,856 | 312,240,007 |
| Giá vốn Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | 38,024,653,945 | 88,676,643,636 |
| | | - | - |
| 7.4 Lợi nhuận gộp | | | |
| Bán hàng hóa | | (3,495,353,034) | 217,217,001 |
| Xây lắp | | 782,709,967 | 3,702,499,079 |
| Cung cấp dịch vụ | | 154,689,145 | (83,600,007) |
| Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | (2,557,953,922) | 3,836,116,073 |
| | | - | - |
| 7.5 Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia | | 10,289,116 | 1190868 |
| Lãi SDV các đối | | 5,136,801,642 | 4865445200 |
| Lãi Kinh doanh chứng khoán | | - | 20,222 |
| Cộng | | 5,147,090,758 | 4,866,656,290 |
| | | - | - |
| 7.6 Chi phí tài chính | | | |
| Lãi tiền vay | | 1,234,822,655 | 320,159,187 |
| Kinh doanh chứng khoán | | 763,450 | 100,262 |
| Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán | | 40,400 | - |
| Trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty con | | 47,812,528 | 746,138,305 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác | | (71,767,322) | (45,000,245) |
| Cộng | | 1,211,671,711 | 1,021,397,509 |
| | | - | - |
| 7.7 Chi phí bán hàng | | | |
| HĐ sxkd thông thường | | 533,552,900 | 755,777,800 |
| HĐ KD Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | 533,552,900 | 755,777,800 |
| | | - | - |
| 7.8 Chi phí quản lý DN | | | |
| Chi phí quản lý DN | | 1,654,414,293 | 1,389,424,859 |
| Trích lập phải thu khó đòi | | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | | - | (26,751,000) |
| Cộng | | 1,654,414,293 | 1,362,673,859 |
| | | - | - |

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--|------------------------------------|----------------------|
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 7.9 Thu nhập khác | | | |
| Thu nhập khác | | 7,348,870 | 10,144,182 |
| Thanh lý TSCĐ | | | |
| Cộng | | <u>7,348,870</u> | <u>10,144,182</u> |
| | | - | - |
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 7.10 Chi phí khác | | | |
| Chi phí khác | | 28,542,787 | 24,717,152 |
| Chi phí khác phụ thiệt hại TS NN | | - | - |
| Chi phí án phí/(Hoàn án phí) tòa án | | - | (3,000,000) |
| Cộng | | <u>28,542,787</u> | <u>21,717,152</u> |
| | | - | - |
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 7.11 Lợi nhuận trước thuế | | | |
| HĐ sxkd thông thường | | (831,695,985) | 5,551,350,225 |
| HĐ KD Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | <u>(831,695,985)</u> | <u>5,551,350,225</u> |
| | | - | - |
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 7.12 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để tính thuế | | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | | | |
| HĐ sxkd thông thường | | 102,391,902 | 138,744,901 |
| Thù lao HDQT không tham gia điều hành | | - | 91,500,000 |
| HĐ KD Bất động sản | | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | | | |
| Thu nhập được miễn, Cổ tức được chia bằng tiền mặt | | (6,000,000) | (5,946,000) |
| Phần thu nhập đã tính thuế bổ sung năm trước | | - | (111,140,201) |
| Cộng | | <u>96,391,902</u> | <u>224,298,901</u> |
| | | - | - |
| 7.13 Thu nhập chịu thuế | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| HĐ sxkd thông thường | | (735,304,083) | 5,775,649,126 |
| HĐ KD Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | <u>(735,304,083)</u> | <u>5,775,649,126</u> |
| | | - | - |
| 7.14 Thuế suất thuế TNDN | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| HĐ sxkd thông thường | | 20% | 20% |
| HĐ KD Bất động sản | | 20% | 20% |
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 7.15 Thuế TNDN | | | |
| Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay | | 30,566,251 | |
| HĐ sxkd thông thường | | - | 1,194,745,922 |
| HĐ KD Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | <u>30,566,251</u> | <u>1,194,745,922</u> |
| | | - | - |
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 7.16 Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | |
| HĐ sxkd thông thường | | (862,262,236) | 4,356,604,303 |
| HĐ KD Bất động sản | | - | - |
| Cộng | | <u>(862,262,236)</u> | <u>4,356,604,303</u> |
| | | - | - |

8 Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính Quý 3/2024: không có
9 Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3/2024: không có

Lập biểu



Đỗ Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng



Lê Thị Anh Trúc



Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Lương Thanh Viên